

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN BUÔN ĐƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:106/BDHC-P2

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 04 năm 2026.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Thủy điện Buôn Đơn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý I năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN BUÔN ĐƠN**

- Mã chứng khoán: BSA
- Địa chỉ: Tầng 7, khách sạn Biệt Điện, số 01 đường Ngô Quyền, TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
- Điện thoại liên hệ/Tel:02623 891368 Fax: 02623 891348
- Email: srepok4a@gmail.com Website: <https://thuydienbuondon.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý I năm 2026.
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại.

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



1487-C.T.C.P
TY
ĐIỆN
ĐÓN
HỢT-T.ĐẮK LẮK

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN BUÔN ĐƠN**

Số: 105/BDHC-P2
Về việc giải trình LNST BCTC
Quý 1/2026 tăng trên 10% so với
Quý 1/2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 04 năm 2026.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đơn giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 1/2026 như sau:

Trong Quý 1/2026, Công ty phát sinh chênh lệch tỷ giá khoản trả nợ vay bằng ngoại tệ, sẽ được Bên mua điện thanh toán lại cho Công ty.

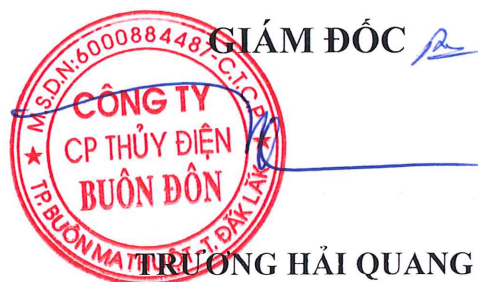
Chênh lệch tỷ giá này đủ điều kiện ghi nhận là doanh thu tài chính và ghi nhận lợi nhuận tương ứng.

Từ nguyên nhân chính nêu trên, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1/2026 tăng trên 10% so với Quý 1/2025.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, P2.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN
BUON DON HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

MST: 6000884487

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2026



Đắk Lắk, tháng 04 năm 2026

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. Bảng cân đối kế toán	1 - 4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 6
2. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 21



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		394.513.264.662	481.314.059.374
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		849.696.990	32.972.141.056
1. Tiền	111	IV. 1	849.696.990	1.972.141.056
2. Các khoản tương đương tiền	112	IV. 1	-	31.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		380.187.843.706	444.564.282.091
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV. 2	273.858.177.693	319.799.067.226
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV. 3	1.181.714.139	1.108.726.027
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	IV. 4	105.197.951.874	123.706.488.838
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(50.000.000)	(50.000.000)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		2.082.651.784	3.356.281.081
1. Hàng tồn kho	141	IV. 5	2.082.651.784	3.356.281.081
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		11.393.072.182	421.355.146
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	IV. 6	11.393.072.182	421.355.146
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	IV. 14		-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			-

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		734.153.816.423	766.514.926.428
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.500.000	3.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	IV. 7	3.500.000	3.500.000
6. Dự phòng phải thu khó đòi	216			-
II. Tài sản cố định	220		636.526.563.534	668.375.692.138
1. Tài sản cố định hữu hình	221		633.187.578.896	665.014.070.718
Nguyên giá	222	IV. 8	1.839.671.616.557	1.839.566.616.557
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.206.484.037.661)	(1.174.552.545.839)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		3.338.984.638	3.361.621.420
Nguyên giá	228	IV. 9	3.773.470.000	3.773.470.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(434.485.362)	(411.848.580)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
Nguyên giá	234			
Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		14.720.012.293	14.567.503.215
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	IV. 10	14.720.012.293	14.567.503.215
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		82.903.740.596	83.568.231.075
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	IV. 11	73.289.402.936	73.884.893.203
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	IV. 12	9.614.337.660	9.683.337.872
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.128.667.081.085	1.247.828.985.802

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		146.118.428.191	281.029.510.802
I. Nợ ngắn hạn	310		125.373.428.191	247.454.510.802
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV. 13	3.095.622.700	3.375.575.649
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	IV. 17	2.331.014.959	2.331.014.959
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		83.925.758	33.505.650.758
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV. 15	12.917.554.925	20.174.484.110
5. Phải trả người lao động	315		1.874.758.998	6.843.877.691
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	IV. 16	5.072.647.630	5.308.972.652
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	IV. 18	1.632.271.014	4.340.064.571
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	IV. 19	98.255.228.012	170.588.452.218
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		110.404.195	986.418.194
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		20.745.000.000	33.575.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.	339	IV. 20	20.745.000.000	33.575.000.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		982.548.652.894	966.799.475.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	IV. 21	668.509.750.000	668.509.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		668.509.750.000	668.509.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.824.284.000	10.824.284.000

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	IV. 21	303.214.618.894	287.465.441.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		287.465.441.000	125.087.709.420
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		15.749.177.894	162.377.731.580
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.128.667.081.085	1.247.828.985.802

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 4 năm 2026



Lê Thị Kiều Vi
Người lập



Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng



Trương Hải Quang
Giám đốc



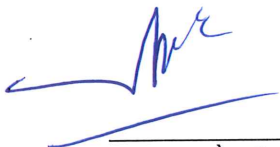
Mẫu B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	47.741.931.955	49.882.823.832	47.741.931.955	49.882.823.832
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		47.741.931.955	49.882.823.832	47.741.931.955	49.882.823.832
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	35.054.097.421	32.317.958.588	35.054.097.421	32.317.958.588
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.687.834.534	17.564.865.244	12.687.834.534	17.564.865.244
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	V. 3	9.244.843.744	176.104.685	9.244.843.744	176.104.685
8. Chi phí tài chính	23	V. 4	2.908.010.104	4.969.564.568	2.908.010.104	4.969.564.568
Trong đó: chi phí lãi vay	24		2.908.010.104	4.969.564.568	2.908.010.104	4.969.564.568
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V. 5	2.423.085.264	3.379.666.683	2.423.085.264	3.379.666.683
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.601.582.910	9.391.738.678	16.601.582.910	9.391.738.678
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
13. Chi phí khác	32		-	-	-	-
14. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán	50		16.601.582.910	9.391.738.678	16.601.582.910	9.391.738.678
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V. 6	852.405.016	512.816.554	852.405.016	512.816.554
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.749.177.894	8.878.922.124	15.749.177.894	8.878.922.124
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		236	133	236	133





Lê Thị Kiều Vi
Người lập



Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng



Đắk Lắk, ngày 20 tháng 4 năm 2026

Trương Hải Quang
Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ I NĂM 2026


		Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.601.582.910	9.391.738.678
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	31.954.128.604	22.647.060.842
- Các khoản dự phòng	03	-	50.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(18.648)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(55.633.744)	(176.086.037)
- Chi phí đi vay	06	2.908.010.104	4.807.616.640
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	51.408.087.874	36.720.311.475
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	64.685.719.908	(26.575.908.319)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.342.629.509	2.779.142
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.446.320.508)	(5.796.732.559)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(10.376.226.769)	(8.951.660.685)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Chi phí đi vay đã trả	14	(3.187.085.170)	(9.721.853.475)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.245.414.348)	(4.301.703.477)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(876.013.999)	(2.025.281.832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	87.305.376.497	(20.650.049.730)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(912.354.417)	(1.363.742.196)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	69.483.060	176.086.037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(842.871.357)	(1.187.656.159)


Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		32.057.508.345	178.566.422.014
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(117.220.732.551)	(223.147.945.378)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33.421.725.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(118.584.949.206)	(44.581.523.364)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(32.122.444.066)	(66.419.229.253)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.972.141.056	70.440.053.820
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	18.648
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		849.696.990	4.020.843.215

Phê duyệt, ngày 20 tháng 4 năm 2026


Lê Thị Kiều Vi
Người lập


Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng


Trương Hải Quang
Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2026

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (tên viết tắt là: BDHC) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 29 tháng 9 năm 2023. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

Vốn điều lệ thay đổi lần 11: 668.509.750.000 VND

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư như sau: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu về thiết kế, xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị; Trồng, chế biến, bán buôn cả phê. Trồng, chế biến, bán buôn sản phẩm cây lâu năm khác; Dịch vụ du lịch; Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện; Đào tạo phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa các nhà máy thủy điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện; Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị; Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi – thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng, chế biến, sản xuất, bán buôn cao su tổng hợp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, số 01 đường Ngô Quyền, Phường Buôn Ma Thuật, Tỉnh Đắk Lắk.

2. Tình hình hoạt động

Công ty là Chủ đầu tư Dự án Thủy điện Srepok 4A (theo Giấy chứng nhận đầu tư số 40121000095 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk chứng nhận lần đầu vào ngày 03 tháng 02 năm 2010 và chứng nhận thay đổi lần thứ bảy vào ngày 26 tháng 12 năm 2019).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo Tài chính.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	46 năm
- Quyền sử dụng đất vô hình	Không thời hạn năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

4. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

5. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

6. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc Chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản chênh lệch đánh giá lại khoản mục phải trả ngoại tệ với Ngân hàng Sumitomo Mitsui đang treo lại phải thu do Công ty xác định sẽ thu lại được của Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Khi mua, bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ.

- Trường hợp có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ nhưng trong hợp đồng không quy định tỷ giá hối đoái cụ thể, doanh nghiệp sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế cho từng trường hợp như sau:
 - Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước tiền của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu, thu nhập).
 - Các tài khoản phản ánh chi phí SXKD, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phân bổ chi phí).
 - Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận tài sản).
 - Bên Nợ các Tài khoản vốn bằng tiền hoặc các tài sản khác; Bên Nợ các Tài khoản phải thu; Bên Nợ các Tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả trước tiền cho người bán.
 - Bên Có các TK phải trả; Bên Có các Tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua;
 - Các tài khoản loại vốn chủ sở hữu;
- Trường hợp doanh nghiệp sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ ra đồng tiền ghi sổ kế toán thì cũng được sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế đó để hạch toán cho cả bên Nợ và bên Có của tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
- Áp dụng tỷ giá ghi sổ
 - Bên Có các Tài khoản vốn bằng tiền hoặc các tài sản khác;
 - Bên Có các Tài khoản phải thu (ngoại trừ giao dịch nhận trước tiền của người mua);
 - Bên Nợ Tài khoản phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các Tài khoản ký quỹ, ký cược, chi phí chờ phân bổ;
 - Bên Nợ các Tài khoản phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có Tài khoản phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán khi nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch

9. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông góp vốn theo điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

12. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

15. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Srêpôk 4A như sau:

- Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2028);
- Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2017);
- Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026)

Tiền thuê đất.

- Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê

Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp dự án có nhiều hạng mục công trình hoặc giai đoạn xây dựng độc lập với nhau thì miễn tiền thuê theo từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập đó; trường hợp không thể tính riêng được từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập thì thời gian xây dựng được tính theo hạng mục công trình có tỷ trọng vốn lớn nhất.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián) tiếp kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ	16.790.809	77.435.397
Tiền gửi ngân hàng	832.906.181	1.894.705.659
Trong đó:		
+ Tiền gửi tại Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	782.973.506	41.812.942
+ Tiền gửi tại Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	44.148.545	1.843.183.804
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)		31.000.000.000
Cộng	849.696.990	32.972.141.056

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2026	01/01/2026
Công ty Mua Bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	273.808.177.693	319.749.067.226
Khách hàng khác	50.000.000	50.000.000
Cộng	273.858.177.693	319.799.067.226

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Công Ty TNHH Tư Vấn Nông Lâm Nghiệp Và Dịch Vụ Phương Bắc	300.000.000	300.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Du Lịch Tân Hải Vân	126.100.000	-
Công ty Cổ phần cấp nước Đắc Lắc	-	78.945.300
Công ty CP Phần mềm Meliasoft	144.000.000	90.000.000
Tianjin Shengwei Electromechanical Co., LTD	-	373.713.759
Công Ty TNHH Việt Đăng Khoa	308.076.139	-
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Bắc Nguyên	205.800.000	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Đại Á	-	105.600.000
Nhà cung cấp khác	97.738.000	160.466.968
	1.181.714.139	1.108.726.027

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn		13.849.316
Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	50.822.418	12.051.251
Công ty Mua bán Điện	103.806.012.448	122.043.808.180
Ký quỹ thuê văn phòng Khách sạn Biệt Điện		50.000.000
Phải thu khác	1.341.117.008	1.586.780.091
Cộng	105.197.951.874	123.706.488.838

5. Hàng tồn kho

	31/03/2026	01/01/2026
Nguyên vật liệu tồn kho	2.059.997.194	3.333.381.956
Công cụ dụng cụ	22.654.590	22.899.125
Cộng	2.082.651.784	3.356.281.081

6. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Công cụ, dụng cụ	15.982.500	21.429.147
Chi phí bảo hiểm	181.707.246	265.671.802
Chi phí sửa chữa	553.591.059	56.387.962
Các Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	60.231.801	77.866.235
Cộng	11.393.072.182	421.355.146

7. Phải thu dài hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
Ký quỹ cước taxi Mai Linh	3.000.000	3.000.000
Ký quỹ vỏ bình nước uống	500.000	500.000
Cộng	3.500.000	3.500.000

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2026	1.294.420.374.168	539.473.478.989	5.058.586.955	614.176.445	1.839.566.616.557
Số tăng trong kỳ	-	-	-	105.000.000	105.000.000
Mua sắm mới, lắp đặt hoàn thành		-	-	105.000.000	105.000.000
Tăng khác			-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-
Giảm khác					-
Tại ngày 31/03/2026	1.294.420.374.168	539.473.478.989	5.058.586.955	719.176.445	1.839.671.616.557
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2026	689.976.358.217	480.261.405.977	3.700.605.200	614.176.445	1.174.552.545.839
Trích khấu hao	18.926.923.281	12.906.224.337	94.110.333	4.233.871	31.931.491.822
Giảm khác					-
Tại ngày 31/03/2026	708.903.281.498	493.167.630.314	3.794.715.533	618.410.316	1.206.484.037.661
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2026	604.444.015.951	59.212.073.012	1.357.981.755	-	665.014.070.718
Tại ngày 31/03/2026	585.517.092.670	46.305.848.675	1.263.871.422	100.766.129	633.187.578.896

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2026	3.693.470.000	80.000.000	-	-	3.773.470.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-	-	-
Xây dựng hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	3.693.470.000	80.000.000			3.773.470.000
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2026	331.848.580	80.000.000			411.848.580
Trích khấu hao	22.636.782		-		22.636.782
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	354.485.362	80.000.000			434.485.362
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2026	3.361.621.420	-		-	3.361.621.420
Tại ngày 31/03/2026	3.338.984.638			-	3.338.984.638

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn là các quyền sử dụng đất có thời hạn được UBND tỉnh Đắk Lắk giao - cho Công ty có thu tiền sử dụng đất để xây dựng Trụ sở làm việc và Nhà quản lý vận hành Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A. Chi tiết như sau:

- + Quyền sử dụng 6.326 m2 đất có thời hạn 50 năm, được giao theo Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 28/09/2010;
- + Quyền sử dụng 3.860 m2 đất có thời hạn 50 năm, được giao theo Quyết định số 2526/QĐ-UBND ngày 30/09/2011.

Quyền sử dụng 838,9 m2 đất thuộc thửa đất số 422, tờ bản đồ số 6 tại phường Thành Nhất. Trong đó, 85,7m2 là đất trồng + cây lâu năm và 753,2m2 đất được chuyển đổi từ đất trồng cây lâu năm sang đất thương mại, dịch vụ 50 năm, kể từ ngày 29/11/2023

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí thực hiện đầu tư dự án	14.720.012.293	14.567.503.215
Cộng	14.720.012.293	14.567.503.215

11. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	72.858.122.331	73.427.022.612
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	181.966.030	157.446.162
Chi phí dịch vụ, sửa chữa bảo dưỡng...	249.314.575	300.424.429
Cộng	73.289.402.936	73.884.893.203

12. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Công cụ dụng cụ	9.614.337.660	9.683.337.872
Cộng	9.614.337.660	9.683.337.872

13. Phải trả cho người bán

	31/03/2026	01/01/2026
Cty Cổ phần Xây lắp & VTXD 4	1.110.840.804	1.110.840.804
Công Ty Cổ Phần SODEMA	897.105.301	897.105.301
Công Ty TNHH Việt Đăng Khoa		359.777.600
Công ty TNHH Anh Bình		965.034.000
Tianjin Shengwei Electromechanical Co., LTD	618.963.200	
Nhà cung cấp khác	468.713.395	42.817.944
Cộng	3.095.622.700	3.375.575.649

14. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	83.925.758	33.505.650.758
Cộng	83.925.758	33.505.650.758

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2026	01/01/2026
Thuế GTGT phải nộp	8.541.692.574	3.104.189.660
Thuế thu nhập doanh nghiệp	852.405.016	8.245.414.348
Thuế thu nhập cá nhân	12.600.000	270.047.261
Thuế tài nguyên	1.247.651.721	4.404.152.001
Phí và lệ phí	2.263.205.614	4.150.680.840
Cộng	12.917.554.925	20.174.484.110

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

	01/01/2026	Số phải nộp	Số đã nộp	31/03/2026
Thuế giá trị gia tăng	3.104.189.660	8.840.837.473	3.403.334.559	8.541.692.574
+ Phải nộp	3.104.189.660	8.541.775.074	3.104.272.160	8.541.692.574
+ Được khấu trừ		299.062.399	299.062.399	
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	8.245.414.348	852.405.016	8.245.414.348	852.405.016
Thuế thu nhập cá nhân	270.047.261	501.994.475	759.441.736	12.600.000
Thuế tài nguyên	4.404.152.001	4.227.758.214	7.384.258.494	1.247.651.721
Thuế khác, phí và lệ phí (bảo vệ môi trường rừng, Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước)	4.168.034.568	2.280.559.342	4.168.034.568	2.280.559.342
Thuế khác (nhà thầu, đất, môn bài, phí chậm nộp thuế)	(17.353.728)			(17.353.728)
Cộng	20.174.484.110	16.404.492.121	23.661.421.306	12.917.554.925

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%. Tuy nhiên trong năm 2025, thuế suất giá trị gia tăng của điện thương phẩm giảm xuống còn 8% theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 31/12/2024 và Nghị quyết 204/2025/QH15 do Quốc hội thông qua ngày 17/6/2025.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án Thủy điện Srêpôk 4A với thuế suất 10% trong thời gian 15 năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên được hưởng chế độ ưu đãi miễn thuế thu nhập này.

Các loại thuế và phí khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

16. Chi phí phải trả

	31/03/2026	01/01/2026
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	636.878.430	915.953.496
Trích trước chi phí XD CB các hạng mục nhà máy thủy điện	4.333.095.546	4.333.095.546
Trích trước các khoản chi phí khác	102.673.654	59.923.610
Cộng	5.072.647.630	5.308.972.652

17. Người mua trả tiền trước

	31/03/2026	01/01/2026
Công Ty Cổ Phần Net Zero Carbon	2.331.014.959	2.331.014.959
	2.331.014.959	2.331.014.959

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
Thù lao của HĐQT và BKS	180.000.000	-
Công ty TNHH TM-XNK Hoàng Gia Phát	235.000.000	235.000.000
Thuế GTGT bán ra mua bán điện	1.188.271.014	4.080.064.571
Phải trả phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	29.000.000	25.000.000
Cộng	1.632.271.014	4.340.064.571

19. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	USD	VND	USD	VND
Vay ngắn hạn				
- Vietinbank Đắk Lắk	-	14.859.654.256	-	14.976.256.592
- BIDV Khánh Hòa	-	29.995.573.756	-	24.406.197.102
Vay dài hạn đến hạn trả				
- BIDV Khánh Hòa		53.400.000.000		131.205.998.524
Cộng		98.255.228.012		170.588.452.218

20. Vay và nợ dài hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	USD	VND	USD	VND
Vay dài hạn				
- BIDV Khánh Hòa		20.745.000.000		33.575.000.000
Cộng	-	20.745.000.000		33.575.000.000

21. Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2025	668.509.750.000	10.824.284.000	227.008.864.030	906.342.898.030
Lợi nhuận tăng trong năm			8.878.922.124	8.878.922.124
Tăng khác				-
Giảm khác				-
Trích quỹ từ lợi nhuận (Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành)	-			-
Chia cổ tức bằng tiền	-			-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu				-
Tại ngày 31/03/2025	668.509.750.000	10.824.284.000	235.887.786.154	915.221.820.154
Tại ngày 01/01/2026	668.509.750.000	10.824.284.000	287.465.441.000	966.799.475.000
Tăng khác				
Lợi nhuận tăng trong kỳ			15.749.177.894	15.749.177.894
Giảm khác				-
Trích quỹ từ lợi nhuận (Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành)	-			-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-		-
Tại ngày 31/3/2026	668.509.750.000	10.824.284.000	303.214.618.894	982.548.652.894

b. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2026	01/01/2026
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	207.241.820.000	207.241.820.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	167.130.500.000	167.130.500.000
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	100.278.300.000	100.278.300.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	33.426.090.000	33.426.090.000
Nguyễn Văn Luận		62.269.220.000
Các cổ đông khác	160.433.040.000	98.163.820.000
Cộng	668.509.750.000	668.509.750.000

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán số: VNMEETVSDB013980/VSDBSAXX ngày 27/03/2026

c. Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.850.975	66.850.975
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.850.975	66.850.975
- Cổ phiếu phổ thông	66.850.975	66.850.975
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.850.975	66.850.975
- Cổ phiếu phổ thông	66.850.975	66.850.975
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán điện thương phẩm	47.741.931.955	47.243.959.251
Doanh thu bán tín chỉ carbon		2.638.864.581
Doanh thu thuần	47.741.931.955	49.882.823.832

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm điện	35.054.097.421	32.317.958.588
Cộng	35.054.097.421	32.317.958.588

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng.	55.633.744	176.086.037
Lãi tiền chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.189.210.000	
Lãi tiền chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		18.648
Cộng	9.244.843.744	176.104.685

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.908.010.104	4.807.616.640
Phí tài chính liên quan các khoản vay		161.947.928
Cộng	2.908.010.104	4.969.564.568

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.365.625.135	1.197.989.988
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	21.880.628	19.051.326
Chi phí khấu hao TSCĐ	43.627.898	43.073.217
Thuế, phí và lệ phí		7.430.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	520.484.177	1.534.615.801
Chi phí khác bằng tiền	471.467.426	577.506.350
Cộng	2.423.085.264	3.379.666.683

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.601.582.910	9.391.738.678
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	288.355.761	353.104.728
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	288.355.761	353.104.728
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (khoản mục tiền)</i>		
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>Chi phí được trừ khi tính thuế</i>		
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (khoản mục tiền)</i>	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	16.889.938.671	9.744.843.406
Trong đó :		
Thu nhập hưởng thuế suất ưu đãi (5%)	16.837.218.124	9.574.347.514
Thu nhập hưởng thuế thông thường (20%)	52.720.547	170.495.892
- Điều chỉnh Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước		
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	852.405.016	512.816.554
+ Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi (*) 5%	841.860.907	478.717.376
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường 20%	10.544.109	34.099.178
+ Thuế TNDN được miễn, giảm		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	852.405.016	512.816.554

(*) Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi được quy định theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8511552116 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đắk Lắk chứng nhận lần đầu ngày 03/02/2010 và thay đổi lần thứ hai ngày 04/01/2017.

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	15.749.177.894	8.878.922.124
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Quỹ thưởng ban điều hành		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.749.177.894	8.878.922.124
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân kỳ này	66.850.975	66.850.975
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	236	133

(***) Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	66.850.975	66.850.975
Số lượng CP phát hành		
Ngày phát hành		
Số ngày lưu hành		
Số lượng CP bình quân phát hành thêm trong kỳ	-	
= (Số lượng CP phát hành * Số ngày lưu hành/89 ngày)		
Số lượng CP phổ thông bình quân mua lại trong kỳ		
Số lượng CP phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	66.850.975	66.850.975

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 3 năm 2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 4 năm 2026



Lê Thị Kiều Vi
Người lập



Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng



Trương Hải Quang
Giám đốc

